

Biểu số 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024)	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		83936,25		83.936,25	2.510,63	9.481,11	18.197,30	12.218,97	9.575,48	9.329,47	8.648,66	13.974,63
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	77.654,00	0,00	77.654,00	1.677,87	8.625,81	17.351,80	11.474,34	8.915,92	8.394,74	8.141,74	13.071,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.195,00	0,00	1.195,00	65,51	176,69	189,42	92,37	113,62	312,20	190,28	54,91
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		921,87	921,87	65,51	176,46	163,70	79,52	87,80	187,40	127,74	33,74
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		273,13	273,13		0,23	25,72	12,85	25,82	124,80	62,54	21,17
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		15.028,06	15.028,06	258,33	1.691,54	2.974,65	2.894,76	1.773,83	1.531,08	2.188,81	1.715,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.111,00	0,00	17.111,00	1.259,30	3.652,93	2.974,70	1.912,17	759,65	4.573,81	1.301,63	676,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.968,04	0,00	11.968,04		1.301,17	10.316,87			350,00		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.505,00	0,00	7.505,00		459,47						7.045,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.790,00	0,00	23.790,00	18,10	1.249,19	417,05	6.418,27	6.238,19	1.441,09	4.444,76	3.563,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		17.507,47	17.507,47		916,41	480,23	5.046,19	5.289,03		3.900,65	1.874,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		564,74	564,74	76,63	94,82	38,44	129,43	21,81	177,00	11,96	14,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		53,40	53,40			24,67	13,89	8,82	6,02		
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		438,76	438,76			416,00	13,45		3,54	4,30	1,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.083,25	0,00	6.083,25	829,95	831,13	807,60	736,05	634,51	887,28	468,64	888,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	718,00	0,00	718,00		183,49	155,86	135,49	52,24	89,77	54,83	46,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	252,00	0,00	252,00	252,00							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,00	0,00	37,00	20,15	5,09	0,40	1,53	0,69	6,45	2,05	0,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	712,00	0,00	712,00	32,01	51,47	164,03	81,13	23,00	272,27	68,09	20,00
2.5	Đất an ninh	CAN	15,00	0,00	15,00	4,14	4,28	0,16	0,09	1,65	2,18	2,33	0,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		121,69	121,69	38,72	10,10	8,33	14,44	9,08	6,73	10,03	24,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,00	0,00	17,00	15,81	0,30					0,89	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024)	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	0,00	8,00	6,72	0,13	0,24	0,08	0,11		0,42	0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,00	0,00	78,00	14,44	7,40	6,86	11,28	3,45	4,76	6,54	23,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,00	0,00	12,00		0,50	0,90	3,08	3,37	1,97	1,81	0,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,50	0,50	0,50							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		6,19	6,19	1,25	1,77	0,33		2,15		0,37	0,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		612,49	612,49	80,40	205,85	4,03	3,02	202,87	58,62	7,82	49,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	229,00	0,00	229,00	50,81	53,19			75,00	50,00		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,00	0,00	53,00	15,62	27,60	1,50	0,50	0,50	0,82	4,76	1,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	152,00	0,00	152,00	11,33	120,48	0,36	1,42	13,18	5,23		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,00	62,49	178,49	2,64	4,58	2,17	1,10	114,19	2,57	3,06	48,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.559,11	2.559,11	371,18	285,72	349,35	385,07	262,62	319,85	201,86	383,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.778,00	0,00	1.778,00	255,67	269,39	297,79	282,78	112,82	229,13	158,55	171,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	116,00	0,00	116,00		7,13	45,30	9,25	1,56	2,76		50,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,79	0,79	0,79							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		16,59	16,59								16,59

[illegible]

